

**CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

Hà Nội, tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV/2022	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần VINAM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Các Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022.

Khái quát

Công ty Cổ phần VINAM tiền thân là Công ty CP Đầu tư Tài nguyên và Năng lượng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102174005 ngày 14/02/2007. Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 18 ngày 04/10/2022 do Sở kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Hoạt động bảo vệ môi trường; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn thực phẩm đồ uống và đồ dùng gia đình; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông; Bán buôn vải, hàng may mặc; Hoạt động của các phòng khám Đa khoa, chuyên khoa và nha khoa; Sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện....

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6, tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Takishita Akira	Chủ tịch	Từ 27/05/2019
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	Từ ngày 22/06/2022
Ông Đặng Việt Thắng	Thành viên	Từ ngày 22/06/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Việt Thắng	Giám đốc	Từ 01/07/2022
---------------------	----------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thương	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Tâm	Thành viên
Bà Trần Thị Duyên	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 04 đến trang 25, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Việt Thắng
Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		357.059.065.341	262,025,538,504
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	90,398,015,044	8,646,594,565
1. Tiền	111		90,398,015,044	8,646,594,565
1. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	39,713	39,713
1. Chứng khoán kinh doanh	121		35,799,713	35,799,713
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(35,760,000)	(35,760,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		227,640,141,524	183,738,883,542
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	109,780,942,316	28,779,680,301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	117,820,532,899	154,812,217,543
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	38.666.309	146,985,698
IV. Hàng tồn kho	140	8	37,390,424,682	69,042,052,578
1. Hàng tồn kho	141		37,390,424,682	69,042,052,578
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.630.444.378	597,968,106
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	59,213,476	135,022,571
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,570,230,902	462,945,535
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,000,000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46,004,955,687	30,249,778,558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,172,938,785	10,782,474,828
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12,498,605,451	1,542,474,828
- Nguyên giá TSCĐ	222		13,015,937,511	1,594,243,296
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ	223		(517,332,060)	(51,768,468)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	7.674.333.334	9,240,000,000
- Nguyên giá TSVH	228		9,240,000,000	9,240,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế TSVH	229		(1,565,666,666)	-
Tài sản dở dang dài hạn	240	9	23.839.401.774	17,439,129,047
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23,839,401,774	17,439,129,047
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,992,615,128	2,028,174,683
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1,992,615,128	2,028,174,683
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		403,064,021,028	292.275.317.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8,600,457,921	6,708,347,032
I. Nợ ngắn hạn	310		7,788,747,256	6,182,097,032
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4,108,343,709	4,079,460,396
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1,195,314,349	1,014,721,501
3. Phải trả người lao động	314		1,800,429,041	687,388,340
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	290,567,201	155,433,839
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	349,000,000	200,000,000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45,092,956	45,092,956
II. Nợ dài hạn	330		811,710,665	526,250,000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	334		526,250,000	526,250,000
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả			285,460,665	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		394,443,563,107	285,566,970,030
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	394,443,563,107	285,566,970,030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		296,999,910,000	197,999,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		296,999,910,000	197,999,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18,918,962,963	18,956,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		195,900,595	195,900,595
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,767,658,321	57,839,226,671
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		58,746,021,543	36,281,308,683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,041,636,778	21,557,917,988
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,561,131,228	10,575,902,764
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		403,064,021,028	292,275,317,062

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Lăng



Đặng Việt Thắng

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022
Tầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh,
P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV.22	Quý IV.21	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không V						
20. Kiểm soát	62		(142,616,847)	(5,096,193)	(40,765,085)	1,170,880,974
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu ✓	70	29	15	556	376	1,158
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phạm Thị Bích Liên

Phạm Xuân Lăng

Đặng Việt Thắng

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,347,725,003	23,615,550,732
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2,031,230,258	51,768,468
- Các khoản dự phòng	03		-	526,250,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(15,033,357,421)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(137,211,579)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,241,743,682	9,160,211,779
- Tăng, giảm các khoản thu	09		(45,008,543,349)	(136,712,355,246)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31,651,627,896	(44,217,864,002)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1,431,009,349	24,452,088,947
- Tăng chi phí trả trước	12		111,368,650	(2,000,284,396)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		(886,751,770)	(2,175,077,972)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(37,037,037)	(144,000,000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(496,582,579)	(151,637,280,890)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17,821,966,942)	(18,095,263,182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	35,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4,800,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	15,033,357,421
<i>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</i>	30		(17,821,966,942)	36,738,094,239

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		100,069,970,000	108,250,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	493,785,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(293,785,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		100,069,970,000	108,450,000,000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		81,751,420,479	(6,449,186,651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,646,594,565	16,095,781,216
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		90,398,015,044	9,646,594,565

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Lăng

Giám đốc



Đặng Việt Thắng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Ngành hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ Y học	Bán máy móc thiết bị, nông lâm sản; hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa, bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế..	4.800.000.000	100%
Công ty cổ phần Công Nghệ Cao Y Tế và Môi Trường Hạ Long Tokyo	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.	50.000.000.000	99.88%
Công ty TNHH Vinam Vũng Áng ✓	Hoạt động chính là kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh chế biến bảo quản thực phẩm.	20.000.000.000	100%
Công ty TNHH Vinam Sài Gòn	Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa.	47.868.000.000	81.20%
Công ty cổ phần công nghệ cao G7 ✓	Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh chế biến thuốc dược phẩm thực phẩm chức năng các loại.	50.000.000.000	98%
Công ty cổ phần phòng khám Ba Đình ✓	Hoạt động các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	5.000.000.000	98%
Công ty cổ phần sản xuất phần mềm Vinam ✓	Sản xuất phần mềm, lập trình máy tính	7.500.000.000	98%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	12,923,584,944	3,158,990,822
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77,474,430,100	5,487,603,743
Cộng	90,398,015,044	8,646,594,565

CÔNG TY CP VINAM VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tầng 6, Tòa VTC Online, 18 Tam Trinh, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ 01/10/2022 đến 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	35.799.713	39.713	35.799.713	39.713
Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Bắc Giang (5.000.000 CP)	35.799.713	39.713	35.799.713	39.713
		(35.760.000)		(35.760.000)
		(35.760.000)		(35.760.000)

(*) Theo quy định tại thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp chưa có hướng dẫn cụ thể về xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Sara	66,714,708,262	-	-	-
Công ty cổ phần Omega Việt Nam	1,031,095,056	3.605.499.480	3.605.499.480	3.605.499.480
Công ty thực phẩm chế biến Nhật Phú Nguyễn	7,278,322,500	15.157.994.500	15.157.994.500	15.157.994.500
Công ty CP Trang Thiết Bị Y Tế Phương Nam	12,830,772,418	7.594.329.903	7.594.329.903	7.594.329.903
Công ty JW B	5,548,293,450	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	16,377,750,630	2.421.856.418	2.421.856.418	2.421.856.418
Cộng	109,780,942,316	28.779.680.301	28.779.680.301	28.779.680.301

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Thực phẩm chế biến Nhật Phú Nguyên	29,110,322,543	29.747.292.543
Công ty TNHH Công trình và thiết bị Kỹ thuật Miền Nam	38.650.000.000	38.650.000.000
Công ty Cổ phần Kanpeki Nhật Bản	22,188,438,356	8.500.000.000
Công ty TNHH Môi trường y tế Công nghệ cao	27.375.000.000	53.875.000.000
Công ty TNHH Thiết bị Y học Nhật		23.500.000.000
Đối tượng khác	3,496,772,000	539.925.000
Cộng	117,820,532,899	154.812.217.543

5. Phải thu khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khác	38,666,309	146.985.698
Cộng	38,666,309	146.985.698

6. Hàng tồn kho

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	79,254,2472	248.287.452
Hàng hóa	35,780,216,034	68.793.765.126
Hàng hóa	1,530,954,401	-
Cộng	37,390,424,682	69.042.052.578

7. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a.Ngắn hạn		
Chi phí khác	59,213,476	135.022.571
Cộng	59,213,476	135.022.571
b.Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,992,615,128	2.028.174.683
Cộng	1,992,615,128	2.028.174.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Lắp đặt hệ thống Pacs BV An Giang	2.845.162.035	2.845.162.035
Lắp đặt hệ thống Pacs BV Tân Châu	6.090.503.830	6.090.503.830
Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Thanh Sơn	4.601.272.727	4.601.272.727
Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Ba Đình	3.454.662.273	3.454.662.273
Lắp đặt máy móc thiết bị Phòng khám Nguyễn Thái Sơn	6.400.272.727	-
Mua sắm tài sản cố định khác	447.528.182	447.528.182
Cộng	23.839.401.774	17.439.129.047

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Leopard	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH Thương mại AT&T	-	-	1.632.420.359	1.632.420.359
Công ty TNHH Thực phẩm chế biến Mitraco	627,272,730	627,272,730	1.150.000.000	1.150.000.000
Công ty TNHH TMQT Cysina Việt pháp	349,633,500	349,633,500	357.714.300	357.714.300
Công ty CP ĐT BV Việt Mỹ	1,412,899,619	1,412,899,619	173.912.130	173.912.130
Phải trả các đối tượng khác	1,668,537,860	1,668,537,860	715.413.607	715.413.607
Cộng	4,108,343,709	4,108,343,709	4.079.460.396	4.079.460.396

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2022
	VND			VND
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.055.177	274,130,846	277,186,023	-
Thuế thu nhập DN	886.751.770	1,118,496,952	886.751.770	1,118,496,952
Thuế thu nhập cá nhân	124.914.554	196,635,743	243,946,350	77,603,947
Thuế khác	-	309,071,919	309,858,469	(786,550)
Cộng	1.014.721.501	1,898,335,460	1,717,742,612	1,195,314,349

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải trả khác	290,567,201	155.433.869
Cộng	290,567,201	155.433.839

12. Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Dự phòng bảo hành, bảo trì sản phẩm hàng hóa	526.250.000	526.250.000
Dự phòng bảo hành, bảo trì công trình lắp đặt	-	-
Cộng	526.250.000	526.250.000

13. Vốn chủ sở hữu

a Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Vốn góp của các cá nhân	296.999.910.000	100	197.999.940.000	100
Cộng	296.999.910.000	100	197.999.940.000	100

b Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	197.999.940.000	115.499.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	98.999.970.000	82.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	296.999.910.000	197.999.940.000

c Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.699.991	19.799.994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.699.991	19.799.994
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.699.991	19.799.994
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.699.991	19.799.994
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.699.991	19.799.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Doanh thu bán hàng	74,120,560,959	22.072.067.627
Cộng	74,120,560,959	22.072.067.627

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	69,828,624,683	8.395.096.639
Cộng	69,828,624,683	8.395.096.639

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	861,080	2.586.319
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi bán cổ phiếu	-	-
Cộng	861,080	2.586.319

4. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Chi phí tài chính	-	3.700.000
Cộng	-	3.700.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí bán hàng	94,303,210	526.250.000
Cộng	94,303,210	526.250.000
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,635,116,251	1.802.433.323
Cộng	2,635,116,251	1.802.433.323

6. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Thu nhập khác	-	108.355
Cộng	-	108.355

7. Chi phí khác

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Chi phí khác	1,822,402	(44.575)
Cộng	1,822,402	(44.575)

8. Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	433,497,690	11.014.731.716
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29,699,991	19.799.994
Lãi trên cổ phiếu	15	556

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

	Từ 01/10/2022 đến 31/12/2022 VND	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND
Thu nhập của Ban giám đốc	105,000,000	75,000,000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và số liệu cho kỳ kế toán từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 do Công ty tự lập.

Người lập biểu

Phạm Thị Bích Liên

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Lăng

Giám đốc



Đặng Việt Thắng

Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2023.